TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 85/2023/HNGĐ-ST. Ngày: 11 - 8 - 2023. V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Kim Mến.

Bà Trần Thị Tuyết Ngọc.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Triệu Thị Đ, sinh năm: 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Pr, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Châu Văn T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2023, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Triệu Thị Đ trình bày: Bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T tổ chức cưới vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc, đến năm 2017 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, giấy kết hôn số: 189, ngày: 03/11/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cải nhau. Bà Đ đã cố gắng nhưng không thể hòa hợp được. Bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T không còn chung sống khoảng 05 năm nay. Bà Đ xác định không thể tiếp tục sống duy trì mối quan hệ vợ chồng nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Châu Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vào năm 2011 đến năm 2012 thì bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T có 01 người con chung tên Triệu Hoài N, sinh ngày 10/11/2012. Do thời điểm năm 2012 bà Đ và ông T chưa đăng ký kết hôn nên bà Đ đăng ký khai sinh cho Triệu Hoài N thì ghi họ Triệu (theo họ mẹ) và chỉ ghi tên mẹ là Triệu Thị Đ, không có tên cha. Hiện nay con chung đang sống cùng bà Triệu Thị Đ. Khi ly hôn, bà Triệu Thị Đ yêu cầu được quyền nuôi con chung Triệu Hoài N đến đủ 18 tuổi. Bà Đ không yêu cầu ông Châu Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Châu Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Châu Văn T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông T không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Toà án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Châu Văn T đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Triệu Thị Đ; Về con chung: Giao cho bà Triệu Thị Đ được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Triệu Hoài N, sinh ngày 10/11/2012 đến khi đủ 18 tuổi. Ông Châu Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Triệu Thị Đ không yêu cầu ông Châu Văn T cấp dưỡng nuôi con, không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, không đặt ra xem xét; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không đặt ra xem xét; Về án phí sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Châu Văn T đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b

khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn nêu trên.

Về nội dung:

[2] Bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T chung sống với nhau vào năm 2011, đến năm 2017 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ trình bày trong quá trình chung sống thì bà và ông T phát sinh mâu thuẫn do không hợp về quan điểm sống và thời gian dài giữa vợ chồng không còn hạnh phúc, bà Đ và ông T không còn sống chung đã 05 năm. Nay bà Đ xác định không còn tình cảm với ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Đ vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T. Xét thấy, giữa bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nếu tiếp tục kéo dài hôn nhân sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Triệu Thị Đ.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống từ năm 2011 đến năm 2012, bà Triệu Thị Đ và ông Châu Văn T có 01 người con chung tên Triệu Hoài N, sinh ngày 10/11/2012, Do thời điểm năm 2012 bà Đ và ông T chưa đăng ký kết hôn nên bà Đ đăng ký khai sinh cho Triệu Hoài N ghi họ Triệu (theo họ mẹ) và chỉ ghi tên mẹ là Triệu Thị Đ, không có tên cha. Hiện nay con chung đang sống cùng bà Triệu Thị Đ. Khi ly hôn, bà Triệu Thị Đ yêu cầu được quyền nuôi con chung Triệu Hoài N đến đủ 18 tuổi. Bà Đ không yêu cầu ông Châu Văn T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, kể từ khi bà Đ và ông T không còn chung sống với nhau thì cháu Triệu Hoài N vẫn do bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến nay, ông Châu Văn T không có yêu cầu nuôi con chung Triệu Hoài N, cũng không có ý kiến đối với yêu cầu được quyền nuôi con của bà Triệu Thị Đ. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Triệu Hoài N cho bà Triệu Thị Đ được quyền nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ông Châu Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Triệu Thị Đ không yêu cầu ông Châu Văn T cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Triệu Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị Đ được quyền ly hôn với ông Châu Văn T.

2. Về con chung: Giao cho bà Triệu Thị Đ được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Triệu Hoài N, sinh ngày 10/11/2012 đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Châu Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Triệu Thị Đ không yêu cầu ông Châu Văn T cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Triệu Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007491 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- UBND xã Th;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Mỹ